

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN HẢI CHÂU CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2024/DS-ST
Ngày 28/3/2024
V/v “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN HẢI CHÂU - THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thanh Thủy

Các Hội thẩm nhân dân: - Ông Nguyễn Văn Sanh

- Ông Huỳnh Thanh Trà

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thùy Trâm - Thư ký Tòa án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

Ngày 28 tháng 3 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 367/2023/TLST-DS ngày 17 tháng 11 năm 2023 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 17/2024/QĐXXST-DS ngày 26 tháng 02 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng TMCP S; Địa chỉ: đường K, phường 8, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn N - Chức vụ: Chuyên viên quản lý nợ (Theo giấy ủy quyền số 139/2023/UQ-CNĐN). Có mặt

Địa chỉ: đường Đ, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng.

2. Bị đơn: Bà Trương Thị T, sinh năm: 1974. Vắng mặt

Địa chỉ: đường N, quận C, thành phố Đà Nẵng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ vụ án, theo lời trình bày của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn nội dung vụ án như sau:

Ngày 15/12/2022, bà Trương Thị T có ký với Ngân hàng TMCP S Hợp đồng sử dụng Thẻ tín dụng (bao gồm Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng và bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng). Căn cứ thu nhập của bà T, Ngân hàng đã cấp hạn mức tín dụng 150.000.000 đồng với mục đích tiêu dùng cá nhân. Lãi suất trong hạn: 2.60%/tháng, Lãi suất quá hạn:

3.9%/tháng (2.60%x150%).

Đến ngày 25/07/2023, bà T đã thực hiện các giao dịch với tổng số tiền là 270.000.000 đồng. Bà T đã thanh toán cho Ngân hàng tổng số tiền 151.870.000 đồng. Trong đó: phí 869.400 đồng, lãi phát sinh 15.120.000 đồng và thanh toán gốc 135.880.600 đồng (Thứ tự thanh toán căn cứ theo Điều 20 của Bản Điều khoản và điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng). Đến ngày 26/07/2023, bà T đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán (Điều 2 của Bản Điều khoản và Điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng), Ngân hàng đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ của bà T và chuyển toàn bộ dư nợ sang nợ quá hạn (Điều 23 của Bản Điều khoản và điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng). Dư nợ 134.119.400 đồng. Từ ngày 26/07/2023 đến 28/03/2024, bà T đã thanh toán thêm cho ngân hàng 14.700.000 đồng. Tính đến ngày 28/03/2024, bà T còn nợ ngân hàng các khoản sau: Dư nợ gốc: 119.419.400 đồng, nợ lãi quá hạn: 23.773.221 đồng. Tổng cộng: 143.192.621 đồng (Bằng chữ: Một trăm bốn mươi ba triệu, một trăm chín mươi hai ngàn, sáu trăm hai mươi một đồng).

Mặc dù Ngân hàng đã yêu cầu bà T thanh toán khoản nợ trên, tuy nhiên bà T vẫn chưa thanh toán. Nay, ngân hàng TMCP S khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bà Trương Thị T phải trả cho Ngân hàng tổng số tiền tạm tính đến ngày 28/03/2024 là 143.192.621 đồng (Bằng chữ: Một trăm bốn mươi ba triệu, một trăm chín mươi hai ngàn, sáu trăm hai mươi một đồng). Buộc bà T phải thanh toán khoản lãi phát sinh từ ngày 29/03/2024 cho đến khi trả hết dư nợ thẻ theo lãi suất quy định tại Hợp đồng đã ký.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần triệu tập bà Trương Thị T tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, tham gia phiên tòa nhưng bị đơn vẫn vắng mặt không có lý do, đồng thời không có ý kiến phản hồi đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn đã được triệu tập họp lệ để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt đến lần thứ hai, do đó HĐXX áp dụng điểm b khoản 2 Điều 227 xét xử vắng mặt bị đơn.

[3] Về nội dung tranh chấp: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu Tòa án buộc bị đơn trả số tiền 143.192.621 đồng và tiền lãi phát sinh theo thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng kể từ ngày 29/3/2024 cho đến khi thanh toán hết nợ thì thấy: Vào ngày 15/12/2022, bà Trương Thị T có ký với Ngân hàng thương

mại cổ phần S Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng (bao gồm Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng, bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng). Ngân hàng đã đồng ý cấp thẻ tín dụng cho bà T với hạn mức sử dụng là 150.000.000 đồng, mục đích tiêu dùng cá nhân, lãi suất trong hạn: 2.60%/tháng, lãi suất quá hạn: 3.9%/tháng (2.60%x150%). Đây là hợp đồng vay tài sản và hợp đồng này thỏa mãn các điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự theo quy định tại Điều 117 của Bộ luật Dân sự năm 2015 và quy định của Luật Các tổ chức tín dụng nên có hiệu lực pháp luật, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa các bên, buộc các bên tham gia giao dịch phải tuân thủ thực hiện.

Sau khi được cấp thẻ tín dụng, bà T đã thực hiện các giao dịch với tổng số tiền 270.000.000 đồng. Bà T đã thanh toán cho Ngân hàng tổng số tiền 151.870.000 đồng. Trong đó: phí 869.400 đồng, lãi phát sinh 15.120.000 đồng và thanh toán gốc 135.880.600 đồng. Đến ngày 26/07/2023, bị đơn không tiếp tục thanh toán cho ngân hàng nợ gốc và lãi, vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo thỏa thuận tại Điều 2 của Bản Điều khoản và Điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng. Do đó, Ngân hàng đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ của bà T và chuyển toàn bộ dư nợ sang nợ quá hạn phù hợp với Điều 23 của Bản Điều khoản và điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng.

Do đó HĐXX nhận thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp với thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng đã ký, phù hợp quy định của các điều 463, 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015 nên cần chấp nhận, buộc bị đơn phải trả số tiền còn nợ tính đến ngày 28/03/2024 là 143.192.621 đồng (Bằng chữ: Một trăm bốn mươi ba triệu, một trăm chín mươi hai ngàn, sáu trăm hai mươi một đồng), trong đó nợ gốc là 119.419.400 đồng, lãi quá hạn là 23.773.221 đồng. Bà Trương Thị T phải tiếp tục chịu tiền lãi theo mức lãi suất các bên thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng đã ký kể từ ngày 29/3/2024.

[4] Đối với phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận, bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 7.159.631 đồng (Bảy triệu một trăm năm mươi chín ngàn sáu trăm ba mươi một đồng). Hoàn trả cho nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Điều 91, 95 Luật các tổ chức tín dụng;
- Điều 463, 466 của Bộ luật dân sự năm 2015;
- Khoản 2 Điều 227, khoản 2 Điều 244, Điều 266, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;
- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ngân hàng thương mại cổ phần S đối với bà Trương Thị T. Xử: Buộc bà Trương Thị T phải trả cho ngân hàng thương mại cổ phần S số tiền 143.192.621 đồng (Bằng chữ: Một trăm bốn mươi ba triệu, một trăm chín mươi hai ngàn, sáu trăm hai mươi một đồng), trong đó nợ gốc là 119.419.400 đồng, lãi quá hạn tính đến ngày 28/3/2024 là 23.773.221 đồng.

Bà Trương Thị T phải tiếp tục chịu tiền lãi theo mức lãi suất các bên thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng đã ký kể từ ngày 29/3/2024 cho đến khi thanh toán xong nợ cho Ngân hàng.

2. Án phí dân sự sơ thẩm: 7.159.631 đồng (Bảy triệu một trăm năm mươi chín ngàn sáu trăm ba mươi một đồng) bà Trương Thị T phải chịu. Hoàn trả cho ngân hàng thương mại cổ phần S số tiền tạm ứng án phí 3.381.132 đồng (Ba triệu ba trăm tám mươi một ngàn một trăm ba mươi hai đồng) theo biên lai thu số 0002613 ngày 13/11/2023 của Chi cục thi hành án dân sự quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

3. Án xử công khai sơ thẩm, nguyên đơn có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được (hoặc niêm yết) bản án.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- *Đương sự;*
- *VKSND quận Hải Châu;*
- *Chi cục THADS quận Hải Châu*
- *Lưu hồ sơ.*

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thanh Thủy